

Số: 111 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP quy định về hoạt động vận tải đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 72/2025/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, bao gồm:

1. Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.
2. Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.
3. Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình giao trách nhiệm quản lý giá trong lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

1. Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý (nếu có), có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân bãi, bãi đỗ xe tự động cao tầng, đường ra vào bãi đỗ xe.

2. Hình thức dịch vụ (*thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban ngày/đêm, theo tháng/quý/năm*).

3. Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ trực phù hợp với hình thức dịch vụ.

4. Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

5. Tự thiết kế vé giấy, thẻ từ, mã QR hoặc hình thức điện tử phù hợp với hệ thống quản lý.

6. Yếu tố hình thành giá dịch vụ bao gồm: chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

7. Loại phương tiện trông giữ theo quy định tại Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

a) Xe thô sơ và các loại xe tương tự: xe đạp; xe đạp máy gồm cả xe đạp điện; xe xích lô; xe vật nuôi kéo;

b) Xe máy chuyên dùng: xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo; xe máy thực hiện chức

năng, công dụng đặc biệt; các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ;

c) Xe cơ giới và các loại xe tương tự

Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ: Dưới 4.000 kg, từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg, từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg, từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg, từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg, từ 27.000 kg trở lên;

Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến: Dưới 19.000 kg, từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg, từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg, từ 40.000 kg trở lên;

Rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe mô tô, xe gắn máy;

Xe ô tô chở người: Dưới 10 chỗ, từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ, từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ, từ 40 chỗ trở lên.

8. Bãi đỗ xe phải bảo đảm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 43 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 72/2025/TT-BXD và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, linh hoạt và thuận tiện cho người sử dụng, có hệ thống quản lý và giám sát thông qua trung tâm điều hành hoặc phần mềm, chi phí đầu tư ban đầu lớn.

2. Về phương tiện: Nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi, tải trọng phương tiện; năm sản xuất; niên hạn sử dụng; loại nhiên liệu (*xăng, dầu diesel, hybrid, điện*); xe taxi tải, xe taxi khách; niêm yết phù hiệu; sử dụng đồng hồ tính tiền, phần mềm tính tiền; có trang bị thiết bị phòng cháy và chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (*đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe*) của phương tiện.

4. Chi phí vận chuyển tính theo cự ly thông qua đồng hồ tính tiền, qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử, thời gian vận chuyển hoặc theo thỏa thuận không theo tuyến cố định.

5. Chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí.

6. Xe ô tô kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi phải bảo đảm đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ.

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Các phương tiện vận tải được dùng trong du lịch phong phú với tính thời vụ cao, có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch, tính linh hoạt cao, tính kết hợp với các loại hình dịch vụ khác.

2. Về chất lượng phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (*nằm*), năm sản xuất, loại nhiên liệu (*pin nhiên liệu, điện*); niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị thiết bị phòng cháy và chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình, camera.

3. Xe ô tô vận tải khách du lịch về nội thất, tiện nghi, chất lượng phục vụ của lái xe, nhân viên phục vụ, hướng dẫn viên trên xe phải bảo đảm đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT.

4. Chi phí vận chuyển, theo hợp đồng đàm phán và ký kết trước khi thực hiện vận chuyển.

5. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (*đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe*) của phương tiện.

6. Hành trình xe chạy và quyền lợi của hành khách được xác định trên cơ sở số ghế xe/km hoặc số ghế xe/toàn chuyến.

7. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe/hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (cũ) quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này *bp*

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 7;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP và các VP, Ban, TT; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP4.

Tudd_VP4_50.QĐ.QPPL.2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn
Nguyễn Cao Sơn